

Số: 196 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 9 tháng 12 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược phát triển chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

Thực hiện nội dung Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4529/TTr-SNNPTNT-QLCL ngày 09/12/2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản và muối (sau đây gọi chung là nông sản) là nhiệm vụ quan trọng của ngành nông nghiệp, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế đối với nông sản tỉnh Quảng Ngãi.

2. Phát triển chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh sử dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ thông minh trong các khâu sản xuất, chế biến nông sản.

3. Ưu tiên phát triển cơ sở chế biến nông sản chủ lực của tỉnh, sản phẩm đặc sản của địa phương. Đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng chế biến sâu; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực xuất khẩu và phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Thúc đẩy, khuyến khích đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản để tiêu thụ các nông sản chủ lực của tỉnh, truyền thống của địa phương (sản phẩm đặc sản địa phương) nhằm phát huy lợi thế của từng vùng miền, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8,0%/năm vào năm 2025 và 10,0%/năm vào năm 2030.

b) Trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ

và năng lực công nghệ trung bình tiên tiến trở lên.

c) Tồn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm từ 0,5% đến 1,0%/năm.

d) Tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chủ lực đạt 60% là sản phẩm đã qua chế biến.

e) Hình thành các cơ sở chế biến nông sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý tiên tiến; thành lập các cụm công nghiệp có định hướng bố trí ngành nghề chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được kết nối tiêu thụ nông sản.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

1. Sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, hiện đại hóa trang thiết bị bảo quản, chế biến nông sản để đa dạng hóa sản phẩm chế biến, giảm tồn thất sau thu hoạch, hạ giá thành; tăng cường chế biến sâu tạo ra giá trị gia tăng cao, tăng khả năng cạnh tranh nông sản; kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

IV. NỘI DUNG

1. Rà soát, xây dựng, triển khai chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản phát triển sản phẩm chế biến đặc sản địa phương, kết nối với chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) trong xây dựng nông thôn mới.

2. Triển khai, áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho các sản phẩm nông sản chế biến đặc sản địa phương.

3. Đào tạo nâng cao kỹ năng trình độ chuyên môn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, an toàn lao động cho lực lượng lao động tham gia chế biến nông sản, đặc sản địa phương.

4. Phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ cho sản xuất chế biến các sản phẩm chủ lực, đặc sản.

5. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chế biến nông sản, đặc sản địa phương để tạo ra các sản phẩm chất lượng đáp ứng thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

6. Kết nối thị trường, liên kết sản xuất, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm chế biến nông sản, đặc sản địa phương, gắn kết thành các tuyến làm đa dạng phong phú cho du lịch nông thôn.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao năng lực thực thi pháp luật về sản xuất, kinh doanh nông sản; tổ chức quán triệt việc thực hiện nội dung Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 và các văn bản liên quan.

2. Nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm

a) Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với nguyên liệu đầu vào, chất lượng sản phẩm đầu ra và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong chế biến nhằm tăng cường quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm nông sản. Triển khai các dự án áp dụng chương trình sản xuất, thực hành nông nghiệp tốt (GAP, Global GAP,...), hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến tổng hợp để tạo giá trị gia tăng cao.

c) Phát triển chế biến nông sản chủ lực, đặc sản địa phương, vùng miền và sản phẩm OCOP nhằm ổn định, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và kéo dài thời gian sử dụng.

d) Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột” của chuỗi giá trị.

e) Phát triển các Chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; chú trọng phát triển các doanh nghiệp chế biến, bảo quản có đủ năng lực về vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ để dẫn dắt chuỗi giá trị nông sản, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.

3. Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong phát triển thị trường tiêu thụ

a) Cập nhật thông tin về chính sách thương mại, các quy định thị trường trong nước và xuất khẩu, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các rào cản kỹ thuật, thuế để định hướng cho hoạt động sản xuất của địa phương.

b) Tổ chức tốt hoạt động xúc tiến thương mại; quảng bá giới thiệu sản phẩm; đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm chế biến; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm nông sản của địa phương.

c) Tiếp tục tuyên truyền thực hiện hiệu quả, thiết thực cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, khuyến khích sử dụng sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

4. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng cho lực lượng tham gia trong lĩnh vực chế biến nông sản về khoa học công nghệ, quy trình sản xuất, kỹ năng thương mại, phát triển thị trường.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu vận hành công nghệ tiên tiến, hiện đại.

5. Về huy động nguồn lực

a) Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

b) Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực tài chính từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia thực hiện Chiến lược theo quy định pháp luật; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có liên quan.

6. Về cơ chế, chính sách: Triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ, tiến hành xây dựng một số chính sách phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, trong đó chú trọng chính sách về khuyến khích phát triển chế biến nông sản gắn với đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, góp phần tăng nhanh giá trị hàng hóa của tỉnh.

VI. NGUỒN KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí thực hiện: 14,20 tỷ đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, hai trăm triệu đồng) (có Bảng khái toán kinh phí thực hiện kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác; đối với nguồn ngân sách Nhà nước:

a) Giai đoạn 2022 - 2025: Thực hiện từ nguồn lực của Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025; trong đó, nhiệm vụ năm 2023 sẽ thực hiện sau khi được bố trí kinh phí; đối với nguồn kinh phí những năm 2024, 2025 sẽ được cân đối bố trí của ngân sách tỉnh để thực hiện Kế hoạch.

b) Giai đoạn từ năm 2026 - 2030: Căn cứ vào yêu cầu, điều kiện thực tiễn sẽ chuẩn xác nguồn vốn trong giai đoạn cơ cấu ngành nông nghiệp sau khi được phê duyệt.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Kế hoạch, định kỳ hàng năm hoặc đột xuất đánh giá kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến, liên kết chuỗi, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc trong sản xuất, chế biến nông sản; hướng dẫn, triển khai cấp mã số vùng trồng, cơ sở nuôi trồng, cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu.

c) Phối hợp với Sở Công Thương để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản xuất khẩu thông qua Chương trình thương hiệu quốc gia; tổ chức xúc tiến thương mại nông sản trên địa bàn tỉnh; đồng thời, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh theo quy định.

d) Triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nguồn lực tài chính lồng ghép từ các chương trình, đề án của Chính phủ và các kế hoạch, nhiệm vụ liên quan về phát triển chế biến, bảo quản nông sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 1384/QĐ-BNN ngày 15/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) và các văn bản liên quan.

e) Hàng năm, tại thời điểm xây dựng dự toán, căn cứ vào Kế hoạch được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch này, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Tài chính: Hàng năm, trên cơ sở dự toán do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan lập, thực hiện thẩm tra tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn quản lý của địa phương theo quy định.

b) Thường xuyên thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến chế biến nông sản cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản trên địa bàn.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, xây dựng các chương trình, dự án phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh. Đề xuất cơ chế, chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, kịp thời nắm bắt tình hình và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất và các doanh nghiệp.

d) Bố trí kinh phí địa phương để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này trên địa bàn.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ được phân công tại Công văn số 4159/UBND-KTN ngày 18/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung của Kế hoạch này.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh;
- Các Hội: Nông dân tỉnh, Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB; CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KTN. 741

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục
KHAI TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, GIAI ĐOẠN 2022 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 196 /KH-UBND ngày 19 /12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nguồn vốn					Ước giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú	
			NSNN	Doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			Năm 2025
I NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHẾ BIẾN										
1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực	2,5	2,5	0	0	0,5	0,5	0,5	1,0	Tổ chức 5 lớp/năm (100 triệu đồng/lớp)
2	Hỗ trợ thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì chương trình quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, truy xuất nguồn gốc nông sản	5,0	4,0	1,0	0	1,0	1,0	1,0	2,0	Dự kiến hỗ trợ khoảng 16 cơ sở áp dụng (HACCP, ISO...)
3	Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm chế biến nông sản	1,7	1,7	0	0	0,3	0,2	0,2	1,0	Tổ chức từ 1 đến 2 Hội nghị giới thiệu sản phẩm
II PHÁT TRIỂN CHUỖI LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN NÔNG SẢN										
1	Hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản	5	4,0	1,0	0	0,7	0,7	0,6	3,0	Hỗ trợ 2 chuỗi liên kết/năm (350 triệu đồng/chuỗi)
TỔNG		14,2	12,2	2,0	0	2,5	2,4	2,3	7,0	